



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

_____oOo_____

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2014



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		474.637.246.734	140.654.129.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.211.919.920	6.759.914.370
1. Tiền	111	V.01	44.211.919.920	6.759.914.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	17.502.900.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	17.502.900.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	356.295.446.415	51.584.358.826
1. Phải thu khách hàng	131		304.201.118.769	47.666.709.762
2. Trả trước cho người bán	132		5.337.597.354	6.373.781.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		50.651.342.067	771.821.334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.894.611.775)	(3.227.953.728)
IV. Hàng tồn kho	140		62.013.716.479	60.666.555.034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62.641.324.051	60.761.426.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	12.116.163.920	4.140.401.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		239.561.061	249.612.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.221.671.927	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.779.507.173	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.875.423.759	3.890.788.247
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		1.200.017.190.910	299.110.250.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		764.162.014.150	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	764.162.014.150	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.047.548.851	78.850.006.286

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.720.123.021	63.586.952.889
- Nguyên giá	222		81.813.600.348	88.953.939.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.093.477.327)	(25.366.986.876)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.198.404.557	7.354.946.512
- Nguyên giá	228		8.131.674.450	8.126.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(933.269.893)	(771.727.938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	129.021.273	7.908.106.885
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	-	219.809.273.985
- Nguyên giá	241		-	226.240.674.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(6.431.400.045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	211.546.226.410	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		214.449.126.410	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(2.902.900.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	143.478.569	450.970.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		143.478.569	450.970.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.20	163.117.922.930	-
			-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.674.654.437.644	439.764.380.335
			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.116.794.930.555	207.104.666.691
I. Nợ ngắn hạn	310		162.035.204.501	67.029.446.545
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	70.940.839.208	9.002.167.616
2. Phải trả người bán	312	V.17b.	28.396.007.425	15.482.326.271
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17a.	10.415.743.678	19.977.102.472
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	1.941.252.846	6.557.032.407
5. Phải trả người lao động	315		-	679.365.551
6. Chi phí phải trả	316	V.16	29.403.023.515	13.064.069.567
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.17	11.973.404.076	469.091.108
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17d.	8.964.933.753	1.798.291.553
II. Nợ dài hạn	330		954.759.726.054	140.075.220.146
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	779.531.468.549	25.969.744.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	174.906.899.750	113.745.592.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21.	70.610.038	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17c.	250.747.717	359.882.241
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		433.548.889.609	232.659.713.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	433.548.889.609	232.659.713.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	225.169.550.000	151.507.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	53.265.105.182
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.362.083.904)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.936.134	3.796.787.134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		925.182.831	624.928.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		205.260.304.548	23.465.703.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		124.310.617.480	-
			-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.674.654.437.644	439.764.380.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại				
USD				1.036,39

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2014	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	95.416.352.074	85.512.367.525	258.510.510.323	214.358.245.263
2. Các khoản giảm trừ	2		1.107.372.407	107.621.935	1.573.865.323	2.453.701.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94.308.979.667	85.404.745.590	256.936.645.000	211.904.544.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.018.638.371	67.905.943.064	215.713.323.080	171.302.359.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.290.341.296	17.498.802.526	41.223.321.920	40.602.184.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	271.537.014.634	370.984.103	273.299.952.495	384.987.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.454.744.625	4.141.685.752	46.565.522.692	21.547.782.233
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.454.744.625	4.141.685.752	46.565.522.692	21.547.782.233
8. Chi phí bán hàng	24		3.180.514.779	1.865.555.866	7.030.713.996	5.805.738.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.185.965.714	1.018.352.423	18.892.701.182	5.780.526.910
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		232.006.130.812	10.844.192.588	242.034.336.545	7.853.123.826
11. Thu nhập khác	31	VI.5	236.864.836.619	50.000.000	237.902.802.737	404.060.068
12. Chi phí khác	32	VI.6	238.422.121.729	127.342.775	238.528.658.764	763.792.772
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.557.285.110)	(77.342.775)	(625.856.027)	(359.732.704)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		230.448.845.702	10.766.849.813	241.408.480.518	7.493.391.122
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	833.252.927	1.753.846.590	1.896.754.779	3.597.128.846
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		70.610.038	-	70.610.038	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		229.544.982.737	9.013.003.223	239.441.115.701	3.896.262.276
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		25.152.479.123	-	25.152.479.123	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		204.392.503.614	9.013.003.223	214.288.636.578	3.896.262.276
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	9.252	595	30.482.247	400

Người lập



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	320.444.046.766	212.878.501.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(247.696.258.894)	(167.276.236.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.164.335.351)	(11.805.546.377)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(47.372.375.550)	(11.557.335.119)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.082.423.673)	(1.068.863.755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	97.180.096.987	19.720.637.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.449.449.419)	(43.604.423.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	29.859.300.866	(2.713.266.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.430.385.363)	(1.008.736.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	353.594.918.842	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(291.786.899.750)	(20.502.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.200.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(531.957.698.634)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	164.925.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.768.455.287	43.681.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.686.609.618)	(18.347.954.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	260.000.000	68.671.580.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	(5.353.088.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	698.215.495.406	226.869.589.094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575.115.517.009)	(272.667.651.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	118.006.890.397	22.873.517.680
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	36.179.581.645	1.812.296.418

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	8.031.997.186	4.947.456.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	341.089	161.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	44.211.919.920	6.759.914.370


Lập ngày 28 tháng 1 năm 2015

Người lập



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thi

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.416.352.074	258.510.510.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.107.372.407	1.573.865.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.308.979.667	256.936.645.000
4. Giá vốn hàng bán	81.018.638.371	215.713.323.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.290.341.296	41.223.321.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	271.537.014.634	273.299.952.495
7. Chi phí tài chính	36.454.744.625	46.565.522.692
8. Chi phí bán hàng	3.180.514.779	7.030.713.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.192.473.409	18.899.208.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	231.999.623.117	242.027.828.850
11. Thu nhập khác	236.864.836.619	237.902.802.737
12. Chi phí khác	238.422.121.729	238.528.658.764
13. Lợi nhuận khác	(1.557.285.110)	(625.856.027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	230.442.338.007	241.401.972.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	833.252.927	1.896.754.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70.610.038	70.610.038
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	229.538.475.042	239.434.608.006
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	25.152.479.123	25.152.479.123
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	204.385.995.919	214.282.128.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	9.252	12.768

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty tại 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đang thực hiện đầu tư vào (2) hai công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn và Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn chuyên doanh khác; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa thiết bị điện; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

- Giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng công trình công ích; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện, Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, ;ò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Pháp luật có liên quan.

*** Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:**

1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia

- Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất các thiết bị cơ khí; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn các cấu kiện sắt thép công nghiệp và dân dụng; các loại trụ cột bằng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng công trình công ích; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động cầu các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 , bổ sung, sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi / lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

* Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất của bất động sản đầu tư không xác định thời hạn. Gia 1tr15 nha 2cu7a3 vật kiến trúc của bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được quy định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty Con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
+ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	99,81%	99,81%
+ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	89,98%	89,98%

Khoản đầu tư vào Công ty con (theo danh sách nêu trên) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ(-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	229.938.354	37.553.189
- Tiền gửi ngân hàng	43.981.981.566	6.722.361.181
Cộng	44.211.919.920	6.759.914.370
V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn	-	2.902.900.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	14.600.000.000
+ Cty CP ĐT HTKT Tp.HCM CII	-	14.600.000.000
Cộng	-	17.502.900.000
V.3. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Phải thu của khách hàng, trong đó	304.201.118.769	47.666.709.762
+ Khách hàng mua căn hộ Lữ Gia	8.362.647.588	10.297.531.185
+ Khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ	109.432.950	453.293.547
+ Khách hàng trong lĩnh vực sản xuất	9.350.788.575	6.118.086.084
+ Khách hàng trong lĩnh vực xây dựng	34.959.940.148	30.797.798.946
+ Ủy Ban nhân dân Tp.HCM	251.418.309.508	
b - Trả trước cho người bán	5.337.597.354	6.373.781.458
c - Phải thu khác	50.651.342.067	771.821.334
Lệ phí Tòa án	12.217.526	12.217.526
Đặt cọc thuê VP	60.000.000	60.000.000
XB tài sản cho Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ	18.129.449.456	-
Cty DT HTKT Tp.HCM (CII)	28.204.831.614	341.305.556
Khoản phải thu nhận bàn giao tu CTY TNHH MTV CK điện LG	283.640.353	283.640.353
BQL Dự án	52.523.488	52.523.488
Cty HFIC	3.730.866.028	
Thanh quyết toán thuế VAT (Htoán trước, chưa có hóa đơn)	25.522.462	
Phải thu khác	152.291.140	22.134.411
d - Dự phòng phải thu khó đòi	(3.894.611.775)	(3.227.953.728)
Cộng	-	51.584.358.826
V.4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	6.279.726.218	2.972.720.320
- Công cụ, dụng cụ	89.662.327	80.107.921
- Chi phí SX-KD và đầu tư dở dang	49.120.638.481	45.171.563.589
- Thành phẩm	6.982.122.074	12.379.046.180
- Hàng hóa	169.174.951	157.988.791
Cộng	-	60.761.426.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(627.607.572)	(94.871.767)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	-	60.666.555.034
V.5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	239.561.061	249.612.922
- Tài sản kiểm kê thiếu chờ xử lý	-	107.181.226

- Thuế GTGT được khấu trừ	7.221.671.927	
- Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
- Tạm ứng cho nhân viên	1.866.423.759	3.774.607.021
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.779.507.173	
+ Tiền thuê đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576.571.588	-
+ Thuế GTGT đầu ra còn khấu trừ	1.092.138.560	
+ Thuế TNDN nộp thừa	1.110.797.025	
Cộng	12.116.163.920	4.140.401.169

V.6. Phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu UBND TP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu S	764.162.014.150	
Cộng	764.162.014.150	-

Phải thu từ UBND Tp.HCM về giá trị đầu tư dự án Cầu SG được hoàn trả theo:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong vòng một năm	251.418.309.508	-
Trong năm thứ hai	251.418.309.508	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	512.743.704.642	-
	1.015.580.323.658	
Trừ: số sẽ thu trong vòng 12 tháng	(251.418.309.508)	-
Số phải thu sau 12 tháng	764.162.014.150	-

V.8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TK 2116	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu năm	39.869.302.801	45.078.645.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	88.953.939.765
- Mua trong năm	288.559.085	630.476.000			-	919.035.085
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	6.125.261.932	923.658.526	725.588.964	284.865.080	-	8.059.374.502
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	34.032.599.954	44.785.463.254	2.784.940.616	129.507.000	81.089.524	81.813.600.348
Khấu hao						
Số đầu năm	3.830.180.980	18.709.228.715	2.525.324.627	257.484.355	44.768.199	25.366.986.876
- Khấu hao trong năm	876.491.424	3.746.894.877	208.028.612	44.826.239	7.602.147	4.883.843.299
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	418.296.909	793.597.925	719.263.830	226.194.184	-	2.157.352.848
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	4.288.375.495	21.662.525.667	2.014.089.409	76.116.410	52.370.346	28.093.477.327
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.039.121.821	26.369.417.065	985.204.953	156.887.725	36.321.325	63.586.952.889
Số cuối kỳ	29.744.224.459	23.122.937.587	770.851.207	53.390.590	28.719.178	53.720.123.021

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

129.021.273

7.908.106.885

+ Dự án cao ốc phức hợp tại địa chỉ 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11

129.021.273

V.10. Tài sản cố định vô hình:

TK 2131

TK 2138

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nợn Trạch)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu năm		8.031.674.450		95.000.000		8.126.674.450
- Mua trong năm		-	-	50.000.000	-	50.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	45.000.000	-	45.000.000
Số cuối kỳ	-	8.031.674.450	-	100.000.000	-	8.131.674.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm		735.977.922		35.750.016		771.727.938
- Khấu hao trong năm		171.101.638	-	9.565.317	-	180.666.955
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	19.125.000	-	19.125.000
Số cuối kỳ	-	907.079.560	-	26.190.333	-	933.269.893
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	7.295.696.528	-	59.249.984	-	7.354.946.512
Số cuối kỳ	-	7.124.594.890	-	73.809.667	-	7.198.404.557

V.11 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	226.240.674.030	13.759.948.073	240.000.622.103	-
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390	-	53.228.787.390	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	173.011.886.640	13.759.948.073	186.771.834.713	-
Giá trị hao mòn lũy kế	6.431.400.045	2.715.830.973	9.147.231.018	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	6.431.400.045	2.715.830.973	9.147.231.018	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	219.809.273.985	11.044.117.100	230.853.391.085	-
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390	-	53.228.787.390	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	166.580.486.595	11.044.117.100	177.624.603.695	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác		
V.12. - Đầu tư dài hạn khác	214.449.126.410	
+ Xây dựng cầu Rạch Chiếc	211.546.226.410	
+ Đầu tư cổ phiếu	2.902.900.000	
+ Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu AQA	(2.902.900.000)	
V.13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị, công cụ dụng cụ	143.478.569	450.970.665
V.14. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	12.660.839.208	9.002.167.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sĩ	12.660.839.208	9.002.167.616
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.280.000.000	-
Ngân hàng Eximbank - Sở GD1 - TP.HCM	58.280.000.000	-
Cộng	70.940.839.208	9.002.167.616
V.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.550.564.399
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.885.382.592	2.971.626.648
- Thuế thu nhập cá nhân	55.870.254	34.841.360
Cộng	1.941.252.846	6.557.032.407
V.16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thi công công trình	23.231.605.839	13.005.093.056
- Phí tư vấn pháp luật	33.000.000	20.000.000
- Lãi vay dài hạn ngân hàng	4.598.963.856	
- Lãi vay ngắn hạn ngân hàng	-	38.976.511
- Ban điều hành dự án XD cầu Sài Gòn 2	1.001.053.376	
- Công ty TNHH Kiểm toán và TV tài chính IFC	96.730.234	
- Cty CP Đầu tư cầu đường CII	280.747.032	
- Khác	160.923.178	
Cộng	29.403.023.515	13.064.069.567
V.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	7.853.169	7.230.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.965.550.907	461.860.667
+ Nợ phải trả cho Cty Cấp thoát nước TP	451.242.467	451.242.467
+ Phải trả khác	48.306.200	10.618.200
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp.HC	11.313.720.000	
- Công ty CII	112.860.000	
- Hai cổ đông thể nhân	39.422.240	
Cộng	11.973.404.076	469.091.108
V.17a. - Khách hàng ứng trước tiền mua hàng	10.415.743.678	19.977.102.472
V.17b. - Phải trả cho người bán	28.396.007.425	15.482.326.271
V.17c. - Doanh thu chưa thực hiện	250.747.717	359.882.241
V.17d. - Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.964.933.753	1.798.291.553
Cộng	48.027.432.573	37.617.602.537

V.18	Phải trả dài hạn khác		
	- Nợ dài hạn khác	701.279.248.049	21.763.931.054
	+ Phí bảo trì căn hộ	-	3.208.369.228
	+ Nợ dài hạn Cty CII- Mua CP	701.279.248.049	18.555.561.826
	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	78.252.220.500	4.205.813.906
	+ Cty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78.000.000.000	
	+ Cty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	
	Cộng	779.531.468.549	25.969.744.960
V.19.	Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Vay dài hạn	174.906.899.750	113.745.592.945
	+ Cty CP đư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	-	113.745.592.945
	+ Ngân hàng Eximbank - Sở GD1 - TP.HCM	174.906.899.750	-
	Cộng	174.906.899.750	113.745.592.945
	Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Trong vòng một năm	58.280.000.000	-
	Trong năm thứ hai	58.280.000.000	113.745.592.945
	Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	116.626.899.750	-
		233.186.899.750	
	Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(58.280.000.000)	-
	Số phải trả sau 12 tháng	174.906.899.750	113.745.592.945
V.20.	Lợi thế thương mại	Giá trị	
	- Tăng trong năm	173.312.793.113	
	- Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	10.194.870.183	
	Tại ngày 31/12/2014	163.117.922.930	
V.21.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	70.610.038	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại ghi vào KQKD hợp nhất	70.610.038	

V.22. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8
Số đầu năm trước	82.835.610.000	53.407.837.000	-	3.601.974.134	624.928.244	20.043.546.808	160.513.896.186
- Tăng vốn trong năm	68.671.580.000						68.671.580.000
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng		(142.731.818)					(142.731.818)
- Lãi trong năm nay						3.896.262.276	3.896.262.276
- Thù lao HĐQT & BKS						(84.480.000)	(84.480.000)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển				194.813.000		(194.813.000)	-
- Trích lập các quỹ Khen thưởng, phúc lợi						(194.813.000)	(194.813.000)
Số dư đầu năm	151.507.190.000	53.265.105.182	-	3.796.787.134	624.928.244	23.465.703.084	232.659.713.644
- Tăng vốn trong năm nay (Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ)	73.662.360.000	(53.230.105.182)				(20.432.254.818)	-
- Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ			(5.362.083.904)				(5.362.083.904)
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng		(35.000.000)					(35.000.000)
- Lãi trong năm nay						214.282.128.883	214.282.128.883
- Trích lập các quỹ Khen thưởng, phúc lợi						(8.118.807.175)	(8.118.807.175)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng TC				3.759.149.000	300.254.587	(4.059.403.587)	
- Tăng khác							-
- Chi trả cổ tức							-
- Giảm khác							-
Số cuối kỳ	225.169.550.000	-	(5.362.083.904)	7.555.936.134	925.182.831	205.137.366.387	433.425.951.448

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu năm	cauduong
1 - Số lượng Cổ phần đăng ký phát hành	22.516.955	15.150.719	22.516.955
2 - Số lượng Cổ phần đã bán ra công chúng	22.516.955	15.150.719	22.516.955
+ Cổ phần phổ thông	22.516.955	15.150.719	22.516.955
+ Cổ phần ưu đãi	-	-	-
3 - Số lượng Cổ phần quỹ	418.210	-	418.210
+ Cổ phần phổ thông	418.210	-	418.210
+ Cổ phần ưu đãi	-	-	-
4 - Số lượng Cổ phần đang lưu hành	22.516.955	15.150.719	22.516.955
+ Cổ phần phổ thông	22.098.745	15.150.719	22.516.955
Mệnh giá cổ phần: 10,000đ/cổ phần			

Cổ tức

Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

73.662.360.000

Lợi ích cổ đông thiểu số

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Quỹ dự phòng tài chính
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

110.370.000.000

577.413

13.940.040.067

Cộng

124.310.617.480

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI.1. Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.416.352.074	85.512.367.525	258.510.510.323	214.358.245.263
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng SXKD	28.071.301.776	17.796.294.497	62.312.380.897	45.451.674.639
- Doanh thu thi công công trình	66.798.598.378	52.420.866.600	161.276.101.743	122.063.869.139
- Doanh thu bán căn hộ	735.197.730	8.966.611.894	16.626.266.428	28.090.715.754
- Doanh thu của DV cho thuê VP, mặt bằng	1.155.972.091	6.328.594.534	19.640.479.156	18.751.985.731
- Doanh thu từ dự án B.T đầu tư XD cầu SG	(1.344.717.901)	-	(1.344.717.901)	-
Cộng	95.416.352.074	85.512.367.525	258.510.510.323	214.358.245.263
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.107.372.407	107.621.935	1.573.865.323	2.453.701.261
- Giảm giá hàng bán	1.053.456.407	107.621.935	1.519.949.323	107.621.935
- Hàng hóa bán trả lại	53.916.000	-	53.916.000	2.289.130.326
- Thành phẩm trả lại	-	-	-	56.949.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	94.308.979.667	85.404.745.590	256.936.645.000	211.904.544.002
VI.2. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hoạt động SXKD	22.118.806.789	13.607.247.131	52.907.877.133	35.451.041.916
- Giá vốn hoạt động thi công công trình	58.959.142.050	45.916.213.231	140.902.117.160	104.433.110.774
- Giá vốn bán căn hộ	643.866.094	5.765.173.836	14.004.063.804	22.600.147.370
- Giá vốn của DV cho thuê VP, mặt bằng	791.246.036	783.021.719	9.393.687.581	8.818.059.580
- Giá vốn từ dự án B.T đầu tư XD cầu SG	-	-	(1.494.422.598)	-
Cộng	82.513.060.969	66.071.655.917	215.713.323.080	171.302.359.640
VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.023.166.962	29.678.547	1.334.848.090	43.681.771
-Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O	147.553.112.376	-	147.553.112.376	-
-Lãi trả chậm	106.269.405.524	-	106.269.405.524	-

	- Lãi từ đầu tư góp vốn	16.691.329.772	341.305.556	18.057.961.708	341.305.556
	- Doanh thu tài chính khác	-	-	84.624.797	
	Cộng	271.537.014.634	370.984.103	273.299.952.495	384.987.327
VI.4.	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	5.169.547.941	4.204.702.717	15.279.608.859	21.546.303.797
	- Chi phí lãi chậm t/ toán phí chuyển nhượng cổ ph	28.382.296.684	-	28.382.296.684	-
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.902.900.000	-	2.902.900.000	-
	- Chi phí tài chính khác (tỷ giá + lệ phí)	-	-	717.149	1.478.436
	Cộng	36.454.744.625	4.204.702.717	46.565.522.692	21.547.782.233
VI.5.	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Thu từ thanh lý TSCĐ	236.605.211.858	-	237.039.757.313	120.000.000
	- Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa	-	-	576.571.588	
	- Thu nhập từ hoạt động bán căn hộ	250.851.000	50.000.000	250.851.000	120.000.000
	- Thu nhập từ hoạt động cho thuê VP	8.773.761	-	33.322.836	159.691.818
	- Thu nhập khác	-	-	2.300.000	4.368.250
	Cộng	236.864.836.619	50.000.000	237.902.802.737	404.060.068
VI.6.	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	236.619.027.004	-	236.619.027.004	-
	- Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	-	127.342.775	26.000.000	127.342.775
	- Lãi phạt do chậm bàn giao căn hộ	-	-	79.461.035	
	- Phạt vi phạm hành chính	4.200.000	-	4.200.000	616.245.997
	- Các khoản phạt chậm nộp và các khoản phạt vi phạm hành chính khác	122.938.161	-	122.938.161	20.204.000
	- Chi phí công trình xuất toán theo kết quả thẩm tra của Sở tài chính	1.675.956.564	-	1.675.956.564	
	- Chi phí khác	-	-	1.076.000	
	Cộng	238.422.121.729	127.342.775	238.528.658.764	763.792.772

VI.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	833.252.927	1.753.846.590	1.896.754.779	3.600.681.692
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	833.252.927	1.753.846.590	1.896.754.779	3.600.681.692

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.166.574.734	9.852.201.884	34.600.150.207	33.746.926.681
- Chi phí nhân công	1.864.822.207	1.463.651.428	6.945.368.840	6.192.193.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	817.640.930	1.303.618.011	4.751.743.244	5.259.032.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.561.733.215	2.638.585.331	11.218.730.107	9.720.435.783
- Chi phí khác bằng tiền	2.643.000	5.373.273	21.131.727	144.978.954
Cộng	16.413.414.086	15.263.429.927	57.537.124.125	55.063.568.019

VI.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	214.282.128.883	3.896.262.276
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	16.783.173	9.751.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.768	400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

	Năm nay	Năm trước
Nhận vốn hợp tác đầu tư dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	24.552.817.782	100.000.000.000
Chuyển trả vốn hợp tác đầu tư dự án góp vốn chia sản phẩm cao ốc 70 Lữ Gia	138.298.410.727	60.000.000.000
Chuyển tiền vốn hỗ trợ vốn	17.600.000.000	17.600.000.000
Nhận lại tiền hỗ trợ vốn	32.200.000.000	3.000.000.000
Chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	150.000.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	1.068.311.946.683	-
Chuyển tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	233.186.899.750	-
Nhận tiền hỗ trợ vốn	90.000.000.000	-
Thanh toán tiền hỗ trợ vốn	90.000.000.000	-
Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp các công ty cầu đường	28.382.296.684	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.101.320.880	9.913.690.861
Lãi phải thu từ hỗ trợ vốn	-	341.305.556
Doanh thu cho thuê kho	762.984.743	577.498.472
Doanh thu thi công công trình	-	946.651.400
Lãi phát sinh từ góp vốn hợp tác kinh doanh	10.668.418.651	-
Lãi phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	7.389.543.057	-

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công xây dựng	<u>6.386.839.067</u>	<u>10.194.327.968</u>

Công ty CP Đầu tư và Phát triển XD Ninh Thuận

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công xây dựng	<u>3.861.382.758</u>	<u>-</u>

Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII

	Năm nay	Năm trước
Nhận tiền vay dài hạn	129.400.000.000	-
Thanh toán tiền vay dài hạn	129.400.000.000	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	518.329.182	1.495.319.200
Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	<u>2.557.500.001</u>	<u>-</u>

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn trong năm	150.000.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và BĐS đầu tư	236.605.211.858	-
Chi phí thuê văn phòng	<u>105.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

- 606.000.000

Chi phí mua hàng hóa dịch vụ

51.052.000

121.800.000

Năm nay

Năm trước

- Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

1.099.671.000

1.066.594.208

Cộng

1.099.671.000

1.066.594.208

36 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của Công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

124.310.617.480

Người lập



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thành